

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ- ST
Ngày 26- 01- 2021.
V/v Ly hôn giữa chị L1- anh T1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Sang.
2. Bà Phạm Hồng Thiêm.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 26- 01- 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 323/2020/TLST-HNGĐ ngày 20- 11- 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31- 12- 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tạ Thị Thùy L1, sinh ngày 15- 07- 1997. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà xxx, tổ Dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Minh T1, sinh ngày 26- 10- 1990. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà xxx, tổ Dân phố số xxx, thị trấn D1, huyện T4, tỉnh Thái Bình. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ thuộc Công an huyện T4. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09- 07- 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị L1 trình bày: Chị và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân thị trấn D1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76/2015 ngày 21- 12- 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và con chung đều có hộ khẩu tại thị trấn D1. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 nghiện ma túy, chị đã nhiều lần khuyên can, giúp anh cai nghiện nhưng không có kết quả. Ngày 14- 11- 2020,

anh T1 bị bắt về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy; hiện đang bị tạm giam tại Nhà Tạm giữ thuộc Công an huyện T4. Sau khi anh T1 bị bắt, chị đã đưa con chung về nhà bố mẹ đẻ tại xã T3 làm ăn và sinh sống. Hiện nay, vợ chồng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị xác định tình cảm không còn nên chị có nguyện vọng xin ly hôn anh T1. Vợ chồng có một con chung là Lê Minh T 5 V1, sinh ngày 10 tháng 01 năm 2020; hiện sống cùng chị. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu anh Tuấn cấp dưỡng nuôi con chung. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai, đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đề nghị vắng mặt ngày 31- 12- 2020, bị đơn là anh T1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về con chung, về việc không có tài sản chung. Anh trình bày: Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do anh không tu chí làm ăn nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh đồng ý ly hôn. Anh xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu giải quyết. Do anh đang bị tạm giam nên anh đồng ý giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng; anh không cấp dưỡng nuôi con. Anh đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị xét xử vắng mặt anh.

Do nguyên đơn, bị đơn đều yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị L1 và anh T1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hòa giải nên khi anh bị bắt thì chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị làm ăn và sinh sống. Vợ chồng không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị L1 và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T1 đồng ý ly hôn như yêu cầu của chị L1. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị L1 ly hôn anh T1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị L1 và anh T1 có một con chung là Lê Minh T5 V1, sinh ngày 10 tháng 01 năm 2020, hiện đang sống cùng chị L1. Con chung dưới 36 tháng tuổi; mặt khác chị L1, anh T1 đều có nguyện vọng chị L1

là người nuôi dưỡng con chung nên cần áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình xử giao con chung cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L1 không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị L1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tạ Thị Thùy L1 ly hôn anh Lê Minh T1.

2. Về con chung:

-Xử giao con chung Lê Minh T5 V1, sinh ngày 10 tháng 01 năm 2020 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L1 không yêu cầu cấp dưỡng.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị L1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002468 ngày 20- 11- 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị L1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng